

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **323/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/7/2019

V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết

- Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Nguyễn Văn Miêng
2. Ông Lê Trọng Quyền

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 893/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2019; Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số: 1186/TB-TA ngày 13/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2019 ngày 26/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Huỳnh Thị B, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Số 216/1, ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Phan Ngọc Q, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Số 216/1, ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị B trình bày:

Chị và anh Phan Ngọc Q cưới nhau vào năm 2005, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/11/2005, trong thời gian sống chung có 02 con chung tên Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Quyền, sinh ngày 21/02/2010. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn là vì trong thời gian sống chung anh Q không lo làm ăn mà lại đam mê cờ bạc và nhiều lần cho anh Q cơ hội để sửa đổi nhưng không thay đổi nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Tại phiên tòa chị yêu cầu về hôn nhân được ly hôn với anh Phan Ngọc Q. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải

quyết. Về con chung: chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Q1, sinh ngày 21/02/2010 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: thời gian vợ chồng sống chung thì có nợ của bà Phạm Thị N số tiền 45.000.000 đồng, bà Lê Thị T số tiền 10.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k loại 9999, ông Đặng Nhật T1 số tiền 20.000.000 đồng. Bà N, bà T và chị đã có viết tờ thỏa thuận là một mình chị sẽ trả số tiền này mà không yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị trả nợ cho bà N và bà T. Còn số tiền 20.000.000 đồng nợ của ông T1 thì chị đã trả cho ông T1 vào ngày 10/6/2019.

Trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn anh Phan Ngọc Q trình bày:

Anh thống nhất với chị Huỳnh Thị B về thời gian cưới nhau, kết hôn, con chung, nguyên nhân mất hạnh phúc và nay anh đã lo làm ăn không còn cò bạc nữa nên anh muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B. Nếu Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị B thì anh đồng ý để chị B được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Q1, sinh ngày 21/02/2010 và không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: chị B đã đồng ý trả nợ, không yêu cầu anh phải trả và bà N, bà T và ông T1 cùng đồng ý chị B trả mà không yêu cầu anh có nghĩa vụ liên đới trả nợ với chị B nên anh không có ý kiến gì và không yêu cầu giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền của mình trong quá trình tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị B được ly hôn với anh Phan Ngọc Q. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do hai bên không yêu cầu nên không xem xét. Về con chung: chị B được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Q1, sinh ngày 21/02/2010 (theo nguyện vọng của 02 con chung) và anh Q không cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu. Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: chị B đã đồng ý trả cho ông Đặng Nhật T1 20.000.000 đồng, bà Phạm Thị N 45.000.000 đồng, Lê Thị T 10.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k loại 9999, chị B và ông T1, bà N, bà T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Chị Huỳnh Thị B yêu cầu ly hôn với anh Phan Ngọc Q, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Huỳnh Thị B và anh Phan Ngọc Q cưới nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP vào năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên không có thiện chí dung hòa khắc phục mâu thuẫn, không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm, cũng như hai bên không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đồng thời quá trình giải quyết Tòa án thu thập chứng cứ bằng biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân thì được địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống và sinh hoạt. Xác định các bên đã vi phạm nghiêm trọng Q1, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị B là có cơ sở phù hợp tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị B được ly hôn với anh Q. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Xét về con chung: chị B được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Q1, sinh ngày 21/02/2010 (theo nguyện vọng của 02 con chung) và anh Q không cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Huỳnh Thị B tự nguyện trả nợ, không yêu cầu anh Q phải trả và bà Phạm Thị N, Lê Thị T, Đặng Nhật T1 đã đồng ý cho một mình chị B trả nợ mà không yêu cầu anh Q có trách nhiệm liên đới cùng chị B trả nợ, do các bên không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết nên không triệu tập bà N, bà T, ông T1 tham gia tố tụng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Chị B phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị B. Cho chị Huỳnh Thị B được ly hôn với anh Phan Ngọc Q. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Chị B được trực tiếp nuôi dưỡng Phan Ngọc H, sinh ngày 10/9/2007 và Phan Ngọc Q1, sinh ngày 21/02/2010 và anh Q không cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu.

Anh Q có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Huỳnh Thị B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0001648 ngày 22/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Như vậy án phí chị B đã nộp xong.

Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã TP;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết